

BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2015/QĐ-UBND

ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Phạm vi các công việc chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị trong bộ đơn giá bao gồm các công việc có liên quan đến quá trình duy trì để bảo đảm hiệu quả công việc dịch vụ công ích đô thị.

1. Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLDTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước (mức lương cơ sở là 1.150.000đồng/tháng) và đã tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương bằng 0,5.

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường.

Chi phí nhân công tại thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,133.

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị.

2. Bộ đơn giá Dịch vụ công ích đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 26/2015/TT-BLDTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức dự toán xây dựng dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Bộ đơn giá được phân theo nhóm, loại công tác được mã hoá thống nhất theo quy định trong tập định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Tập đơn giá được chia làm 04 chương:

Chương I: Trồng mới cây xanh

Chương II: Duy trì các loại cây và quản lý các nơi công cộng

Chương III : Duy trì trụ bảng tên đường và biển báo giao thông

Chương IV : Duy trì chiếu sáng đô thị

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Đối với những công tác dịch vụ công ích đô thị mà có yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình áp dụng bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – PHẦN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK CHƯƠNG I TRỒNG MỚI CÁC LOẠI CÂY

I. TRỒNG, BẢO DƯỠNG CÂY XANH

CX. 41100 TRỒNG, BẢO DƯỠNG CÂY XANH.

CX. 41110 TRỒNG CÂY XANH.

Thành phần công việc:

- Khảo sát, xác định vị trí trồng cây.
- Đào đất hố trồng cây xanh, xúc đất ra ngoài, cho đất thừa vào bao, kích thước hố đào lớn hơn bầu cây 10 cm để lèn đất trộn phân hữu cơ.
- Vận chuyển đất đen, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố đào, cự li bình quân 30m.
- Vận chuyển cây từ vị trí tập kết đến từng hố đào, cự li bình quân 30m.
- Lấp đất, lèn chặt đất làm bồn, tưới nước, đóng cọc chống (4 cọc/gốc cây) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường, không nghiêng ngã.

Đơn vị tính: đồng/ cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây xanh				
	Kích thước bầu (m)				
CX.41111	- 0,7x0,7x0,7	cây	89.497	160.307	
CX.41112	- 0,6x0,6x0,6	cây	84.192	94.059	
CX.41113	- 0,4x0,4x0,4	cây	63.697	45.936	

CX. 41120 VẬN CHUYỂN CÂY BẰNG CƠ GIỚI.

Thành phần công việc:

- Bốc lên xe bằng cầu, cự li vận chuyển bình quân 5km.

Đơn vị tính: đồng/ cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cây bằng cơ giới				
	Kích thước bầu (m)				
CX.41121	- 0,7x0,7x0,7	cây		15.625	20.002
CX.41122	- 0,6x0,6x0,6	cây		12.500	18.506
CX.41123	- 0,4x0,4x0,4	cây		9.375	17.608

Ghi chú: nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi 5km, thì hao phí ô tô tải 2 tấn được điều chỉnh với hệ số K=1,15 với 1 km tiếp theo.

CX . 41130. BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI TRỒNG.

Thành phần công việc:

- Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu. Bao gồm: tưới nước, vun bồn, làm cỏ dại, sửa nọc chống, dọn dẹp vệ sinh đều trong vòng 90 ngày.

Đơn vị tính: đồng/ cây/90 ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng				
CX.41131	- Nước giếng bơm điện	cây/90 ngày		108.590	13.399
CX.41132	- Nước giếng bơm xăng	cây/90 ngày		108.590	9.137
CX.41133	- Xe bồn	cây/90 ngày	5.450	108.590	43.511
CX.41134	- Nước máy	cây/90 ngày	5.450	108.590	

CX. 41140 TRỒNG CỎ LÁ GỪNG (BỒN CỎ GỐC CÂY).

Thành phần công việc:

- Đào đất, xúc đất ra ngoài sâu 0,2m.
- Vận chuyển phân hữu cơ, đất đen từ nơi tập trung đến các bồn, cự li bình quân 100m.
- Trồng cỏ vào các bồn.

Đơn vị tính: đồng/ m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41141	Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây)	m ²	20.834	7.812	

CX. 41150 BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG.

Đơn vị tính: đồng/ bồn/ tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng				
CX.41151	Kích thước bồn cỏ loại 1m ²	bồn/ tháng	1.817	16.562	16.576
CX.41152	Kích thước bồn cỏ loại 2m ²	bồn/ tháng	3.633	33.280	23.827
CX.41153	Kích thước bồn cỏ loại 3m ²	bồn/ tháng	5.450	49.998	31.079

CX. 41200 TRỒNG MỚI VÀ BẢO DƯỠNG CÂY HOA, CÂY CẢNH, CÂY HÀNG RÀO, BỜN CẢNH VÀ THẨM CỎ.**CX. 41210 TRỒNG CÂY CẢNH, CÂY TẠO HÌNH, CÂY TRỞ HOA.**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Đào đất hố trồng cây, xúc đất ra ngoài, kích thước hố đào lớn hơn bầu cây 10 cm để lèn đất trộn phân hữu cơ.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Cho phân vào hố.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến các hố trồng.
- Trồng thẳng cây, lèn chặt gốc, đào vùng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/1 cây); buộc giữ cọc vào thân cây bằng dây nilon, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

Đơn vị tính: đồng/ cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa Kích thước bầu (cm)				
CX.41211	- 15x15	cây	22.672	4.687	
CX.41212	- 20x20	cây	24.703	5.781	
CX.41213	- 30x30	cây	26.059	8.437	
CX.41214	- 40x40	cây	30.121	11.875	
CX.41215	- 50x50	cây	66.059	17.187	
CX.41216	- 60x60	cây	68.996	22.812	
CX.41217	- 70x70	cây	72.845	31.093	

CX. 41220 TRỒNG HOA CÔNG VIÊN (BAO GỒM HOA NGẮN NGÀY VÀ HOA DÀI NGÀY).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Rãi phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/ 100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng hoa công viên				
CX.41221	- Loại hoa cây	100m ²	15.787.483	578.107	
CX.41222	- Loại hoa giỏ	100m ²	15.787.483	578.107	

CX. 41230 TRỒNG CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đở đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/ 100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41231	Trồng cây hàng rào, đường viên	100m ²	14.834.083	624.980	

CX. 41240 TRỒNG CÂY LÁ MÀU, BỒN CẢNH.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đở đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, khoảng cách cây trồng tùy thuộc vào chiều cao thân cây, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây phải được cắt tỉa đều theo qui định, lá xanh tốt, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/ 100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41241	Trồng cây lá màu, bồn cảnh	100m ²	31.025.883	885.909	

CX. 41250 TRỒNG CỎ.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Rãi phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, xới đất trước khi trồng, xong phải đảm dẽ, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo sau khi trồng đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

Đơn vị tính: đồng/ 100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ				
CX.41251	- Cỏ lá gừng	100m ²	2.169.098	690.603	
CX.41252	- Cỏ nhung	100m ²	6.369.098	1.003.093	

CX.41260 TRỒNG CÂY HOA CÚC.

Thành phần công việc:

- Làm đất, xới tơi đất 3 lần, rạch chia luống, lên luống, cào san mặt luống.
- Trồng cây, làm cỏ, bón phân thúc, vét luống tưới nước theo đúng trình tự kỹ thuật.
- Phun thuốc trừ sâu, bấm tia ngọn, tia lá, nụ phụ, cắm vè, đánh xuất cây, bồi đất sau khi đánh cây.
- Dọn dẹp vệ sinh, chuyển rác đổ nơi qui định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, hoa cái hé nở, nhiều nụ con, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/ 100cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41261	Trồng cây hoa cúc	100cây	1.227.657	3.465.514	

CX. 41270 BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN CẢNH, HÀNG RÀO.

Tưới bảo dưỡng trong 30 ngày (1 tháng) sau khi trồng.

CX.41271 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN CẢNH, HÀNG RÀO NƯỚC LẤY TỪ GIẾNG KHOAN.Đơn vị tính: đồng/ 100m²/ tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn cảnh, hàng rào, nước lấy từ giếng khoan				
CX.412711	- Bơm xăng	100m ² / tháng		389.050	228.425
CX.412712	- Bơm điện	100m ² / tháng		389.050	126.884

CX. 41272 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN CẢNH, HÀNG RÀO NƯỚC LẤY NƯỚC TỪ MÁY NƯỚC.Đơn vị tính: đồng/ 100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.412721	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn cảnh, hàng rào nước lấy nước từ máy nước	100m ² / tháng	181.650	468.735	

CX. 41273 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN CẢNH, HÀNG RÀO BẰNG XE BỒN.Đơn vị tính: đồng/ 100m²/ tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn cảnh, hàng rào bằng xe bồn				
CX.412731	- Xe bồn 5m ³	100m ² / tháng	181.650	781.225	2.486.345
CX.412732	- Xe bồn 8m ³	100m ² / tháng	181.650	703.103	1.927.383

CX. 41300 TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU.**CX . 41310 TRỒNG CÂY VÀO CHẬU.**

Thành phần công việc:

- Đổ đất phân vào chậu, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp vệ sinh sau khi trồng, tưới nước 2 lần/ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/ chậu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây vào chậu Kích thước chậu (cm):				
CX.41311	- Chậu 30x30	chậu	23.342	3.906	
CX.41312	- Chậu 50x50	chậu	25.205	6.250	
CX.41313	- Chậu 70x70	chậu	34.223	15.625	
CX.41314	- Chậu 80x80	chậu	41.265	23.437	

CX. 41320 BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY CẢNH.

Tưới rót vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tưới trong 30 ngày.

CX. 41321 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY CẢNH, BẰNG NƯỚC GIẾNG KHOAN.

Đơn vị tính: đồng/ 100chậu/ tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước giếng khoan				
CX.413211	- Bơm xăng	100chậu/ tháng		389.050	76.142
CX.413212	- Bơm điện	100chậu/ tháng		389.050	83.743

CX. 41322 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY CẢNH, BẰNG NƯỚC MÁY.

Đơn vị tính: đồng/ 100chậu/ tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.413221	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước máy	100chậu/ tháng	60.550	468.735	

CX. 41323 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY CẢNH, BẰNG XE BỒN.

Đơn vị tính: đồng/ 100chậu/ tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng xe bồn				
CX.413231	- Xe bồn 5m ³	100chậu/ tháng	60.550	389.050	776.983
CX.413232	- Xe bồn 8m ³	100chậu/ tháng	60.550	349.989	640.166

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÁC LOẠI CÂY VÀ QUẢN LÝ CÁC NƠI CÔNG CỘNG

CX. 51100 DUY TRÌ CÁC LOẠI CÂY VÀ QUẢN LÝ CÁC NƠI CÔNG CỘNG.

CX. 51110 PHUN THUỐC TRỪ SÂU, BỆNH CÂY BÓNG MÁT BẰNG MÁY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Chuẩn bị máy phun thuốc hoạt động tốt, đường ống không rò rỉ thuốc.
- Lấy nước vào bình và pha thuốc đúng quy định.
- Phun thuốc đều khắp cây (cả lá và cành). Phun thuốc 1 lần/năm.
- Vệ sinh phương tiện dụng cụ lao động sau khi xong công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi phun phải đảm bảo chết sâu, bệnh.

Đơn vị tính: đồng/ cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun thuốc trừ sâu, bệnh cây bóng mát bằng máy				
CX.51111	- Cây trồng < 2 năm	cây/lần	1.694	1.523	5.344
CX.51112	- Cây loại I	cây/lần	11.574	17.087	77.797

CX. 51120 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY XANH.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị phòng hộ lao động.
- Hót sạch rác tại điểm tập trung lên xe vận chuyển.
- Phủ bạt trước khi xe chạy.
- Vận chuyển và xuống rác tại bãi.
- Vệ sinh phương tiện dụng cụ lao động khi xong công việc.
- Sử dụng ô tô tự đổ có sức chở 2T, cự li vận chuyển trong phạm vi 5km.

CX. 51120 VẬN CHUYỂN RÁC LÁY CÀNH KHÔ, CÀNH GỠ DO DÔNG BÃO, CẮT CÀNH TẠO TÁN.

Đơn vị tính: đồng/ cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán				
CX.51121	- Cây loại I	cây		531	1.497
CX.51122	- Cây loại II	cây		16.249	8.979
CX.51123	- Cây loại III	cây		37.811	33.522

CX. 51130 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY ĐÓN HẠ, CÂY ĐỔ NGÃ.

Đơn vị tính: đồng/ cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển rác cây đón hạ, cây đổ ngã				
CX.51131	- Cây loại I	cây		14.906	11.314
CX.51132	- Cây loại II	cây		59.686	45.195
CX.51133	- Cây loại III	cây		241.867	180.782

CX. 51140 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY CẮT THÁP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO.

Đơn vị tính: đồng/ cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51141	Vận chuyển rác cây cắt tán, khổng chế chiều cao	cây		119.215	90.391

CX. 51150 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI, RÁC THẨM CỎ GỐC CÂY.

Đơn vị tính: đồng/ 100 bồn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51151	Vận chuyển phế thải, rác thẩm cỏ gốc cây	100bồn		3.500	9.039

CX. 51160 CÔNG TÁC BẢO VỆ BÃI RÁC, NGHĨA TRANG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ làm việc.
- Nhận ca trực, kiểm tra nội dung công việc của ca trực trước trong sổ trực.
- Kiểm tra ổ khóa cửa kho tàng, phòng làm việc, nhà linh... cùng với bảo vệ ca trực trước.
- Ký nhận ca trực.
- Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phòng chống cháy nổ.
- Báo cáo thủ trưởng đơn vị đồng thời liên hệ và phối hợp với công an địa phương xử lý tình huống khi có sự việc mất an ninh xảy ra.
- Ghi chép nội dung công việc và diễn biến trong ca trực vào sổ trực.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi hết ca trực, cất dụng cụ tại nơi quy định.
- Bàn giao và báo cáo tình hình cho ca trực mới.

Đơn vị tính: đồng/ 1 ha/ ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51161	- Công tác bảo vệ bãi rác	ha/ngày đêm		59.214	
CX.51162	- Công tác bảo vệ nghĩa trang	ha/ngày đêm		42.296	

CX. 51170 VẬN HÀNH MÁY BƠM HỒ PHUN.

Đơn vị tính: đồng/ máy/hồ / ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51171	Vận hành máy bơm hồ phun	hồ/ngày		156.245	

CHƯƠNG III

DUY TRÌ TRỤ BẢNG TÊN ĐƯỜNG VÀ BIỂN BÁO GIAO THÔNG

GT. 11100 QUẢN LÝ DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG TÊN ĐƯỜNG VÀ BIỂN BÁO GIAO THÔNG.

Thành phần công việc:

- Thường xuyên kiểm tra trụ bảng tên đường, biển báo giao thông.
- Lập kế hoạch duy tu sửa chữa trụ bảng tên đường, biển báo giao thông bị hư hỏng.
- Nắn sửa cọc nghiêng, lau chùi làm sạch biển báo, phát quang cây xanh, cỏ dại che khuất.
- Tháo lắp biển báo, cạo bỏ phần bong tróc, cạo gỉ sét, sơn dặm trụ và cắt dán decal bảng.
- Vận chuyển vật liệu phục vụ công tác duy tu, sửa chữa trong phạm vi 10 km bằng ô tô 2,5 T.
- Thay decal biển báo thay thế 25%/năm.
- Sơn cột sắt đỡ biển báo 50%/năm.

GT. 11110 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG TÊN ĐƯỜNG.

Đơn vị tính: đồng/ bộ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11111	Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường, trụ sắt đường kính Ø6cm, 02 bảng tên đường 2 mặt 30x50 cm	bộ/năm	47.684	33.837	34.175

GT. 11120 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG BIỂN BÁO GIAO THÔNG BIỂN PHẢN QUANG HÌNH TRÒN.

Đơn vị tính: đồng/ bộ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11121	Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang tròn (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang tròn đường kính 70cm)	bộ/năm	43.005	33.837	34.175

GT. 11130 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG BIỂN BÁO GIAO THÔNG BIỂN PHẢN QUANG HÌNH TAM GIÁC.

Đơn vị tính: đồng/ bộ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11131	Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình tam giác (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang hình tam giác đều 70cm)	bộ/năm	26.945	33.837	34.175

GT. 11140 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG BIỂN BÁO GIAO THÔNG BIỂN PHẢN QUANG HƯỚNG DẪN GIAO THÔNG CÁC LOẠI HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT.

Đơn vị tính: đồng/ bộ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11141	Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình vuông, hình chữ nhật (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang hình vuông hoặc hình chữ nhật)	bộ/năm	66.545	67.673	34.175

CHƯƠNG IV
DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

CS7.01.00 NỐI CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư, cắt điện, giám sát, đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối.
- Hoàn trả mặt bằng, thu dọn dụng cụ và quét dọn vệ sinh

Đơn vị tính: đồng/ vụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cáp ngầm				
CS7.01.01	- Nền đất	vụ	276.408	845.915	
CS7.01.02	- Đường nhựa	vụ	276.408	1.099.690	
CS7.01.03	- Bê tông atphan	vụ	276.408	1.184.281	

CS7.02.00 THAY THỂ ÁP TÔ MÁT, KHỞI ĐỘNG TỪ, LÔ GÔ, ROLE THỜI GIAN HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG.

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư.
- Cắt điện thi công.
- Kiểm tra khí cụ.
- Tháo đầu dẫu, thay thế thiết bị.
- Đấu lại đầu cáp.
- Kiểm tra đóng thử.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/ cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế các thiết bị đóng ngắt				
CS7.02.01	- Aptômat 3 pha 100 – 200A	cái	1.636.000	286.616	
CS7.02.02	- Khởi động từ 100 – 150A	cái	1.241.500	286.616	
CS7.02.03	- Rơ le thời gian	cái	2.000.000	286.616	

CS7.03.00 XỬ LÝ CHẠM CHẬP.

Thành phần công việc:

- Kiểm tra, phát hiện sự cố chạm chập.
- Xử lý sự cố.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/ vụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý chạm chập				
CS7.03.01	- Sự cố nổi	vụ		468.735	475.390
CS7.03.02	- Sự cố chìm	vụ		937.470	

CS7.04.00 LẮP ĐẶT DÂY ĐÈN RŨ > 5M LÊN CÂY XANH.

Thành phần công việc:

- Nhận vật tư, xác định địa điểm, chọn điểm nguồn, cảnh giới giao thông.
- Rải dây rũ, định vị dây, băng keo chống nước hộp điều khiển đầu nối nguồn.
- Thu dọn bao bì, bảng hiệu giao thông.
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/ 100 dây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS7.04.01	Lắp đặt dây đèn rũ >5m lên cây xanh	100 dây	4.466.880	406.237	1.483.218

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG

Được chọn để tính đơn giá Dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Băng vải	cuộn	12.000
2	Băng vải cách điện	cuộn	12.000
3	Bao bố	cái	11.429
4	Cây (Cây me tây, h=1-1,5m)	cây	20.000
5	Cây giống (hoa cúc)	cây	9.524
6	Cây hàng rào (Chuối ngọc vàng)	cây	5.714
7	Cây lá màu (Cây lá màu, h=0,4-0,5m)	giỏ	19.048
8	Cây trồng (Cây lá màu, h=0,4-0,5m)	cây	19.048
9	Cỏ lá gừng	m ²	17.143
10	Cỏ nhung	m ²	57.143
11	Cọc chống	cây	11.000
12	Cọc chống dài BQ Lbq = 2,5m	cây	11.000
13	Củi	kg	1.000
14	Đất	m ³	30.000
15	Đất màu	m ³	30.000
16	Đầu nối cáp	đầu	12.000
17	Dây đèn rử > 5m	dây	36.000
18	Dây nguồn 2x2,5mm	m	16.190
19	Dây nilon	kg	45.000
20	Decal phản quang	m ²	220.000
21	Đinh	kg	18.000
22	Hoa cây	cây	9.524
23	Hoa giỏ	giỏ	9.524
24	Hộp nối cáp ngầm	hộp	100.000
25	Kali	kg	8.600

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
26	Keo đen	cuộn	5.000
27	Lân	kg	3.600
28	Nẹp gỗ 0,03x0,5 dài L = 0,3m	cây	1.980
29	Nhựa bitum	Kg	17.344
30	Nước	m3	6.055
31	Phân hữu cơ	kg	1.800
32	Phân vi sinh	kg	3.810
33	Sơn chống gỉ	Kg	45.000
34	Sơn dầu	kg	98.182
35	Thiết bị aptomat 3 pha 100 - 200A	cái	1.540.000
36	Thiết bị khởi động từ 100 - 150A	cái	1.145.500
37	Thiết bị rơ le thời gian	cái	2.000.000
38	Thuốc sâu	lít	152.381
39	Tre đường kính 80mm	cây	11.000
40	Urê	kg	8.400
II	Vật liệu khác		
1	Cây Sao đen, Dầu cao trên 4m	cây	420.000
2	Cây Viêt cao 3,5 - 4 m	cây	300.000
3	Cây Bàng Đài Loan > 4 m	cây	361.905
4	Cây Sao đen cao 2,5 - 3 m	cây	142.857
5	Cây Dầu cao 2,5 - 3 m	cây	85.714
6	Cây Viêt cao 2,5 - 3 m	cây	123.810
7	Cây Bàng Đài Loan cao 3 m	cây	257.143
8	Cây Sao đen, cây Dầu cao 1,4 - 1,8 m	cây	47.619
9	Cây Viêt cao 2,1 - 2,5	cây	76.190
10	Cây Bàng Đài Loan cao 1,5 m	cây	52.381
11	Cỏ lá gừng	m2	17.143
12	Cỏ lá gừng	kg	7.337
13	Mười giờ	m2	50.000
14	Cúc rùng	m2	20.000

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
15	Cây Huỳnh anh, Trang Nhật, Bướm bạc, Diễn châu, Mai Nhật cao 0,3 m	cây	19.048
16	Cây Trắc tròn cao 0,3 m	cây	30.000
17	Cây Hoa ngũ sắc	cây	9.524
18	Cây Bông giấy 2 màu, Trang Nhật cao <0,5, Lan Ý	cây	38.095
19	Cây Nguyệt quế cao 0,5 m	cây	42.857
20	Cây Lá màu	cây	19.048
21	Cây Long thủ, Trang tàu	cây	23.809
22	Cây Trắc tròn cao 0,8-1 m	cây	150.000
23	Cây Tùng bút cao 1,2 - 1,5 m	cây	142.857
24	Cây Hoàng nam cao 1,2 - 1,5	cây	55.000
25	Cây Nguyệt quế cao 0,7 - 1 m	cây	95.238
26	Cây Chuối ngọc tháp 0,6 - 1 m	cây	35.000
27	Cây Tràm bông đỏ cao 1 m	cây	30.000
28	Cây Dừa cảnh cao 1-1,5 m	bụi	47.619
29	Cây Ngâu tròn 0,3-0,5 m	bụi	114.286
30	Cây Tràm bông đỏ cao 2 m	cây	60.000
31	Cây Tùng bút cao 2 m	cây	190.476
32	Cây Hoàng nam cao 2-2,3m	cây	142.857
33	Cây Tùng bách tán (4tán)	cây	190.476
34	Cây Dương liễu tháp cao 1,5m	cây	200.000
35	Cây Nga Mi (thân cao 0,5)	cây	476.190
36	Cây Vạn tuế (thân cao 0,2 m)	cây	380.952
37	Cây Ngâu tròn cao 0,7-1m	cây	171.429
38	Cây Cau trái đỏ cao 1,5-2m	cây	171.428
39	Cây Dừa cảnh cao > 2 m	cây	95.238
40	Cây Cau đuôi chồn cao 3,5-4m	cây	800.000
41	Cây Phát tài núi cao 1,52m	cây	380.952
42	Cây Vạn tuế (thân cao 0,5 m)	cây	1.428.571
43	Cây Hoàng nam cao 2,5m	cây	190.476

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
44	Cây Cau Vua cao 3-4m	cây	850.000
45	Cây Cau Sâm banh CV thân 1,2	cây	1.500.000
46	Cây Cau đuôi chồn cao > 4m	cây	1.500.000
47	Cây Hoàng nam cao 2,5-3m	cây	285.714
48	Cây Phát tài núi cao > 2m	cây	952.381
49	Cây Cau Vua cao 4,5 m	cây	3.500.000
50	Cây Đùng đình cao 7m	cây	3.809.524
51	Hoa cây ngắn ngày trồng trong công viên	cây	12.381
52	Hoa (Gấm, Bướm bạc, Diễm châu, Mai Nhật, Huỳnh anh, Trang Nhật cao 0,3 cm)	cây	19.048
53	Hoa (Dừa cạn, Bông nhỏ, Cúc nút áo, Thọ pháp)	giỏ	14.285
54	Hoa Mai dừa	giỏ	14.286
55	Cây chuỗi ngọc vàng	giỏ	5.714
56	Cây chuỗi ngọc xanh	giỏ	10.000
57	Cây Ấc ó	giỏ	5.714
58	Cây Cùm rụp	giỏ	6.667
59	Cây giống hoa cúc	cây	9.524
60	Tre đường kính Ø 35mm	cây	11.000
61	Cây Xương rồng Bát tiên	cây	28.571
62	Cây Kim phát tài	cây	66.667
63	Cây Sơn tùng cao 0,3m	cây	38.095
64	Cây Dừa Ha oai	cây	47.619
65	Cây Hoa giấy thế cao 1-1,5 m	cây	571.429
66	Cây Sứ Thái cao 0,4	cây	200.000
67	Cây Nga mi cao 0,5	cây	476.190
68	Cây Ngũ gia bì lá xanh	cây	285.714
69	Cây Vạn tuế cao 0,5 m	cây	1.428.571
70	Cây Sanh thế trực loại nhỏ	cây	2.095.238
71	Cây Cau Sâm banh (chu vi thân 0,8-1m)	cây	300.000
72	Cây Sứ thái cao 0,5-0,7m	cây	800.000

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
73	Cây Vạn tuế cao 0,7 m	cây	1.904.762
74	Cây Sanh thể dáng trực loại trung	cây	3.333.333
75	Cây Mai chiếu thủy loại lớn	cây	5.715.286
76	Cây Cau Sâm banh (chu vi thân 1,2-1,3m)	cây	1.500.000
	Phân vô cơ		
77	Đạm (Urê)	kg	8.400
78	Lân	kg	3.600
79	Kali	kg	8.600
80	NPK (16-16-8) Đầu trâu	kg	11.905
81	NPK (16-16-8) Việt Nhật	kg	12.381
	Thuốc trừ sâu, bệnh:		
82	Cotox 700EC	lít	238.095
83	Bamper 500EC	lít	152.381
84	Marshal	lít	152.381
85	Carbenzim 500FL	lít	152.381
86	Diafos	kg	40.000
87	Eddy 72 WP	gói	40.000
	Thuốc xử lý đất:		
88	Basudin	kg	38.095
89	Diazan	kg	38.095
	Hóa chất khử mùi	lít	
90	- Biostreme	lít	815.000
91	- Enchoice solution	lít	490.000
92	Vôi nước (Trung Quốc)	kg	5.500
93	Permethin	lít	533.333
	Cây viết :		
94	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	50.000
95	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	76.190
96	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	123.810
97	Chiều cao từ 3-3,5m	cây	250.000

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
98	Chiều cao từ 3,5-4m	cây	300.000
	Cây Sao:		
99	Chiều cao từ 1-1,2m	cây	28.517
100	Chiều cao từ 1,4-1,8m	cây	71.429
101	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	109.524
102	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	142.857
103	Chiều cao từ 3-3,5m	cây	209.524
104	Chiều cao trên 3,5m	cây	333.333
105	Chiều cao trên 4m	cây	420.000
	Cây Dầu:		
106	Chiều cao từ 1-1,2m	cây	23.809
107	Chiều cao từ 1,4-1,8m	cây	47.619
108	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	66.667
109	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	85.714
110	Chiều cao trên 3-3,5m	cây	114.286
111	Chiều cao trên 3,5-4m	cây	238.095
112	Chiều cao trên 4m	cây	420.000
	Cây Long nảo:		
113	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	30.000
114	Chiều cao 2m	cây	60.000
115	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	100.000
116	Chiều cao trên 3m	cây	200.000
	Cây Phượng:		
117	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	25.000
118	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	40.000
119	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	60.000
	Cây Me Tây:		
120	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	20.000
121	Chiều cao từ 2,1-2,5m	cây	70.000
	Cây Bằng Lăng:		

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
122	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	47.619
123	Chiều cao 2,1m	cây	68.571
124	Chiều cao từ 2,3-2,5m	cây	142.857
	Cây Xà cừ:		
125	Chiều cao từ 1-1,4m	cây	23.810
126	Chiều cao từ 1,5-1,8m	cây	38.095
127	Chiều cao từ 2-2,5m	cây	57.143
	Cây phi lao:		
128	Chiều cao từ 1-1,5m	cây	25.000
	Cây Bạch đàn, Keo tai tượng, Keo lá tràm		
129	Cây giống (chiều cao từ 0,4-0,5m)	cây	1.500
	Cây O môi (Bò Cạp nước):		
130	Chiều cao từ 1,1-2m	cây	114.286
131	Chiều cao từ 2,1-3m	cây	304.762
	Cây Sấu:		
132	Chiều cao từ 2-2,5m	cây	267.000
133	Chiều cao từ 2,5-3m	cây	300.000
134	Chiều cao trên 3-3,5m	cây	333.000
135	Chiều cao trên 3,5-4m	cây	360.000
	Cây Bàng đài loan:		
136	Chiều cao 1,5m	cây	52.381
137	Chiều cao 2m	cây	114.286
138	Chiều cao 3m	cây	257.143
139	Chiều cao 3,5m	cây	285.714
140	Chiều cao 4m	cây	361.905
	Osaka (Hoàng hậu)		
141	Chiều cao 0,5 - 1m	cây	52.381
142	Chiều cao 1,1 - 2m	cây	114.286
143	Chiều cao 2,1 - 3m	cây	285.714
144	Chiều cao 3,1 - 4m	cây	761.905

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Cây O môi (Bò Cạp nước):		
145	Chiều cao từ 0,5-1m	cây	52.381
146	Chiều cao từ 3,1-4m	cây	761.905
147	Cây Sanh cao 3m ĐK gốc 8 cm	cây	476.190
148	Cây Lộc Vừng cao 3m ĐK gốc 8 cm	cây	571.429
	Cây cảnh:		
	Vạn tuế:		
149	Chiều cao thân 0,5m; đường kính tán 0,8m	cây	1.428.571
150	Chiều cao thân 0,2m; đường kính tán 0,5m	cây	380.952
151	Chiều cao thân 0,7m, đường kính tán 1m	cây	1.904.762
152	Chiều cao thân >1m	cây	3.047.620
	Cây Phát tài núi:		
153	Chiều cao từ 1-1,4m	cây	476.190
154	Chiều cao từ 1,5-1,9m	cây	809.524
155	Chiều cao trên 2m	cây	952.381
	Cau Vua (cau Hoàng hậu):		
156	Chiều cao trên 3m đến dưới 4m, đường kính 20-30cm	cây	850.000
157	Chiều cao trên 4m đến 4,5m, đường kính 30-40cm	cây	1.600.000
158	Chiều cao trên 4,5m, đường kính 45-50cm	cây	3.500.000
159	Chiều cao 7m, Chu vi gốc 1,8m	cây	4.095.238
160	Chiều cao 7m, Chu vi gốc 2m	cây	5.238.095
161	Chiều cao 8m, Chu vi gốc 2,2m	cây	5.714.286
162	Chiều cao 9m, Chu vi gốc 2,2m	cây	6.666.667
	Cau Trái đỏ (cau Tua):		
163	Chiều cao 1,5-2m, chu vi gốc 7-10cm	cây	171.428
	Cau cảnh (Dừa cảnh):		
164	Chiều cao trên 1m đến dưới 1,5m	bụi	47.619
165	Chiều cao trên 2m	bụi	95.238
	Cau Đuôi chồn:		
166	Chiều cao trên 3,5m	cây	800.000

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
167	Chiều cao trên 4m	cây	1.500.000
	Trắc tròn :		
168	Chiều cao 0,3m	cây	30.000
169	Chiều cao 0,8-1m	cây	150.000
	Son tùng	cây	
170	Chiều cao 0,3m	cây	38.095
	Tràm bông đỏ (Liễu đỏ-Liễu rữ):		
171	Chiều cao 1m	cây	30.000
172	Chiều cao 2m	cây	60.000
	Tùng bút:		
173	Chiều cao 1,2-1,5m	cây	142.857
174	Chiều cao 2m	cây	190.476
	Trắc bá điệp:		
175	Chiều cao 1,2m	cây	90.000
	Móng bò:		
176	Chiều cao trên 2m	cây	40.000
	Hoàng nam:		
177	Chiều cao 1,2-1,5m	cây	55.000
178	Chiều cao 2,1-2,3m	cây	142.857
179	Chiều cao 2,5m	cây	190.476
180	Chiều cao 2,5-3m	cây	285.714
	Tùng Bách tán:		
181	Một tán	tán	47.619
	Bông giấy (2 màu Trắng-Đỏ):		
182	Chiều cao < 0,5m	cây	38.095
	Nguyệt quế:		
183	Chiều cao 0,5m	cây	42.857
184	Chiều cao 0,7-1m	cây	95.238
	Trang Mỹ:		
185	Chiều cao 0,7m	cây	47.619

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Trang Nhật hoa đỏ (Trang Thái):		
186	Chiều cao 0,3m	cây	23.810
187	Chiều cao 0,5m	cây	38.095
188	Trang Tàu hoa đỏ:	cây	33.333
189	Xương rồng kim (Bát Tiên kim):	cây	28.571
190	Xương rồng Hồng Hạnh (Bát Tiên Hồng Hạnh):	cây	47.619
	Huỳnh anh vàng:		
191	Chiều cao 0,3m	cây	23.810
	Dương liễu tháp:		
192	Chiều cao 1,5m, tán 0,5m	cây	200.000
	Chuối ngọc tháp:		
193	Chiều cao 0,6m	cây	35.000
	Lá màu:		
194	Chiều cao 0,4-0,5m	cây	19.048
	Cây cảnh trồng chậu:		
	Xanh:		
195	Si (Bon sai)	cây	2.000.000
196	Si hình tháp cao 1,5m	cây	150.000
197	Si hình tháp cao 2m	cây	200.000
198	Dáng trực 5 tầng	cây	3.333.333
199	Dáng trực 9 tầng (loại trung)	cây	2.095.281
200	Dáng trực 9 tầng cao 4m	cây	3.333.333
201	Dáng nghiêng (dáng long)	cây	5.238.095
202	Xanh thế dáng trực (loại nhỏ)	cây	2.095.238
203	Xanh thế dáng trực (loại trung)	cây	3.333.333
204	Xanh thế dáng trực (loại lớn)	cây	5.714.286
	Bông giấy các màu đã tạo dáng định hình:		
205	Chiều cao 1 - 1,5m	cây	571.429
206	Chiều cao >1,5m	cây	1.142.857
	Sứ thái:		

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
207	Chiều cao 0,4m	cây	200.000
208	Chiều cao 0,5-0,7m	cây	800.000
	Cau Sâm banh:		
209	Chu vi 0,8-1m	cây	300.000
210	Chu vi 1,2-1,3m	cây	1.500.000
211	Chu vi 1,4-1,6m	cây	2.380.095
	Mai chiếu thủy đã tạo dáng định hình	cây	
212	Loại trung	cây	2.857.143
213	Loại lớn	cây	5.714.286
	Tùng la hán (dáng trực)		
214	Chiều cao 5m	cây	5.238.095
215	Chiều cao 4m	cây	4.285.714
216	Cây Nga Mi:	cây	476.190
217	Kim phát tài	cây	66.667
	Thiết mộc lan (cây phát tài)		
218	Cây mọc từ lóng	cây	47.619
219	Cây có gốc lớn	cây	476.190
	Hoa giấy thế		
220	Chiều cao >1,5m	cây	1.142.857
	Đùng đình		
221	Chiều cao 5m	cây	3.809.524
	Osaka (Hoàng hậu)		
	Chiều cao >4m, đường kính gốc 10-15cm	cây	
222	Dừa HaWai	cây	47.619
223	Cắm tú cầu	bụi	76.190
224	Vũ hồng quân	bụi	20.000
225	Cọ Nhật	cây	47.619
	Cau lùn (cau ăn trái):		
226	Cao 1-1,2m	cây	600.000
227	Long thủ (Rồng nhà ngọc)	cây	23.809

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
228	Dừa Thái	cây	50.000
229	Dừa Mỹ	cây	80.000
	Si đóm:		
230	Cao 1-1,2m	cây	35.000
231	Trúc mây	bụi	100.000
	Ngũ gia bì	bụi	
232	Lá xanh	bụi	285.714
233	Lá đóm	bụi	304.762
	Si Bonsai (giáng cổ thụ):		
234	Cao 0,7-1m	cây	1.300.000
	Ngâu tròn:		
235	Chiều cao 0,3-0,5m	cây	114.286
236	Cao 0,7-1m	cây	171.429
	Hồng lộc:		
237	Cao 0,7-1m	cây	120.000
238	Mai chiếu thủy (cao 0,4 m)	cây	66.667
239	Chuối cảnh (cao 0,5 m)	cây	19.048
	Hoa các loại:		
240	Bông dừa cạn hoa Trắng-Hồng	bụi	19.048
241	Bông dừa cạn hoa Vàng	bụi	19.048
242	Bông gấm	bụi	19.048
243	Bông nho	bụi	19.048
	Bạch trạng:		
244	Chiều cao 0,3m	cây	14.286
245	Bướm bạc	cây	19.048
246	Diễm châu	bụi	19.048
	Si thái:		
247	Chiều cao 0,3m	cây	23.810
248	Huỳnh đệ (dây leo màu Vàng-Đỏ)	cây	47.619
249	Hoa cây ngắn ngày (trồng hoa công viên)	cây	14.286

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
250	Cúc nút áo, Tho pháp	cây	14.285
251	Ngũ sắc	cây	9.524
	Lan Mỹ (Buồm trắng Lớn)	cây	
252	Lan Ý (Buồm trắng Nhỏ)	giỏ	28.571
253	Bướm hồng	cây	28.571
254	Nhài 2 màu (trắng, tím)	cây	47.619
255	Mai chi thiên	cây	19.048
256	Mai dạ thảo	cây	20.952
257	Mai dứa	cây	14.286
258	Thanh tú	cây	9.524
259	Păng xê	cây	25.000
260	Thanh thảo (Hoa yên thảo) cao 0,3 m	cây	19.048
261	Lài tím (Cao 0,3 m)	cây	37.619
262	Mai dứa trắng (cao 0,3)	cây	19.048
263	Thạch thảo tím (cao 0,3 m)	cây	14.286
264	Hoa mua Thái (cao 0,25 m)	cây	38.095
265	Ngọc Châu (Hồng ngọc) cao 0,5 m	cây	38.095
266	Dừa bóng nước (cao 0,3m)	cây	14.286
	Cây hàng rào, đường viền:		
267	Chuỗi ngọc vàng	giỏ	5.714
268	Chổi ngọc xanh (có gai)	giỏ	10.000
269	Ắc ó	giỏ	5.714
270	Cắm tú mai	giỏ	5.714
271	Cùm rụp	giỏ	6.667
272	Mai nhật (Kim đồng)	cây	19.048
273	Cắm thạch trồng thảm	m2	20.000
274	Trạng nguyên, cao 0,3 m	cây	76.190
275	Hoa cúc rừng	m2	20.000
276	Cỏ nhung	m2	57.143
277	Cỏ nhung	kg	53.405

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
278	Hoa mười giờ	giò	20.000
279	Dậu vằn (cảm thạch)	giò	5.000
280	Mắt nhung	cây	7.619
281	Xăng	lít	16.018
282	Dầu Diezen	lít	14.673
283	Điện	kwh	1.518
III	Nhân công		
1	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,0/7	công	143.308
2	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	156.245
3	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	169.183

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Được chọn để tính đơn giá Dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ST T	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy	
				Tổng số	Tiền lương
1	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,0 T	ca	12 lít xăng	598.615	187.808
2	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca	13 lít xăng	683.496	222.885
3	Ô tô tưới nước - dung tích: 5,0 m ³	ca	22,5 lít diezel	1.035.977	222.885
4	Ô tô tưới nước < 10m ³ (9m ³)	ca	27 lít diezel	1.376.702	251.385
5	Cần trục ô tô - sức nâng: 3,0 T	ca	24,75 lít diezel	1.401.573	382.193
6	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,50 kW	ca	4,05 kWh	169.178	157.846
7	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3,0 CV	ca	1,62 lít xăng	230.732	186.346
8	Xe thang - chiều dài thang: 12 m	ca	29,4 lít diezel	1.901.561	434.808

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

MỤC LỤC

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG	1
PHẦN II: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK.....	4
CHƯƠNG I: TRỒNG MỚI CÁC LOẠI CÂY	4
CX. 41100 Trồng, bảo dưỡng cây xanh.....	4
CX. 41200 Trồng mới và bảo dưỡng cây hoa, cây cảnh, cây hàng rào, bồn cảnh và thảm cỏ.	6
CX. 41300 Trồng và bảo dưỡng cây cảnh trồng chậu.	10
CHƯƠNG II: Duy trì các loại cây và quản lý các nơi công cộng.....	12
CX. 51100 Duy trì các loại cây và quản lý các nơi công cộng.....	12
CHƯƠNG III: Duy trì trụ bảng tên đường và biển báo giao thông.....	15
GT. 11100 Quản lý duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường và biển báo giao thông.	15
CHƯƠNG IV: Duy trì chiếu sáng đô thị.....	17
CS7.01.00 Nối cáp ngầm	17
CS7.02.00 Thay thế Áptômát, khởi động từ, lôgô, Role thời gian hệ thống chiếu sáng công cộng.....	17
CS7.03.00 Xử lý chạm chập.	18
CS7.04.00 Lắp đặt dây đèn rũ > 5m lên cây xanh.	18
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ CA MÁY THI CÔNG.....	19